



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

**Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu B02/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02/TCTD"))	5
Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu B03/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03/TCTD"))	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04/TCTD"))	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05/TCTD"))	11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng	Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018	
	Giấy phép hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Theo giấy phép hoạt động, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301452948 cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993	
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 4 tháng 7 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Hùng Huy Ông Nguyễn Thành Long Ông Dominic Timothy Charles Scriven Bà Đinh Thị Hoa Bà Đặng Thu Thủy Ông Đàm Văn Tuấn Ông Hiệp Van Vo Ông Huang Yuan Chiang	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên (đến ngày 29 tháng 6 năm 2022) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Từ Tiến Phát Ông Đỗ Minh Toàn Ông Đàm Văn Tuấn Ông Bùi Tấn Tài Ông Nguyễn Đức Thái Hân Bà Nguyễn Thị Hai Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân Ông Nguyễn Văn Hòa Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên Ông Nguyễn Khắc Nguyễn Ông Ngô Tấn Long	Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 1 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022) Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 10 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 1 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 1 năm 2023)
Ban Kiểm soát	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp Bà Hoàng Ngân Bà Phùng Thị Tốt Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Trưởng ban Thành viên chuyên trách Thành viên Thành viên chuyên trách
Người đại diện theo pháp luật	Ông Từ Tiến Phát Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 1 năm 2022) Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022)
Trụ sở chính	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH KPMG (Việt Nam)	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi, Từ Tiến Phát, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 85. Báo cáo tài chính riêng này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2023



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 28 tháng 2 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 85.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 24 tháng 2 năm 2022.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00352-23-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	8.460.883	7.509.867
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	13.657.531	32.349.574
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	85.689.411	48.912.941
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.1	81.311.460	42.255.995
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.1	4.427.951	6.656.946
3 Dự phòng rủi ro	6.3	(50.000)	-
IV Chứng khoán kinh doanh	7	644.059	10.584.641
1 Chứng khoán kinh doanh	7.1	644.059	10.620.680
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	7.4	-	(36.039)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	100.072	226.545
VI Cho vay khách hàng	9	405.441.889	350.188.909
1 Cho vay khách hàng		410.153.319	355.908.308
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.7	(4.711.430)	(5.719.399)
VIII Chứng khoán đầu tư	10	75.534.794	59.474.604
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	31.854.915	9.739.539
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.1	43.679.879	49.743.071
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.4	-	(8.006)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	3.589.894	3.676.925
1 Đầu tư vào công ty con	11.2	3.505.000	3.505.000
4 Đầu tư dài hạn khác	11.3	241.467	299.317
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(156.573)	(127.392)
X Tài sản cố định		3.904.151	3.716.901
1 Tài sản cố định hữu hình	12.1	2.784.691	2.645.798
a Nguyên giá tài sản cố định		5.380.128	5.011.043
b Hao mòn tài sản cố định		(2.595.437)	(2.365.245)
3 Tài sản cố định vô hình	12.2	1.119.460	1.071.103
a Nguyên giá tài sản cố định		1.652.719	1.531.815
b Hao mòn tài sản cố định		(533.259)	(460.712)
XII Tài sản Có khác		9.937.263	6.963.699
1 Các khoản phải thu	13.1	4.920.223	3.154.520
2 Các khoản lãi, phí phải thu		4.061.377	3.133.049
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	13.2	63.966	44.370
4 Tài sản Có khác	13.3	1.062.633	803.758
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13.4	(170.936)	(171.998)
TỔNG TÀI SẢN		606.959.947	523.604.606

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 85 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(tiếp theo)

	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	14	505.876	-
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		505.876	-
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	67.318.830	52.387.400
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		60.025.722	41.401.462
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		7.293.108	10.985.938
III Tiền gửi của khách hàng	16	415.754.187	380.401.038
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	60.188	86.066
VI Phát hành giấy tờ có giá	18	44.202.621	30.024.128
VII Các khoản nợ khác		21.860.815	16.937.053
1 Các khoản lãi, phí phải trả		5.546.515	4.587.880
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	19	16.314.300	12.349.173
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		549.702.517	479.835.685
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	57.257.430	43.768.921
1 Vốn của tổ chức tín dụng		34.046.130	27.291.260
a Vốn điều lệ		33.774.351	27.019.481
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		8.791.274	6.745.497
5 Lợi nhuận chưa phân phối		14.420.026	9.732.164
a Lợi nhuận năm nay		11.592.730	7.731.836
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		2.827.296	2.000.328
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		57.257.430	43.768.921
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		606.959.947	523.604.606

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Tại ngày		
		31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND	
1	Bảo lãnh vay vốn	37.1	55.386	62.456
2	Cam kết giao dịch hối đoái	37.1	62.044.742	77.700.895
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>946.516</i>	<i>568.404</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		<i>1.178.698</i>	<i>579.774</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		<i>59.919.528</i>	<i>76.552.717</i>
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37.1	2.777.938	4.005.740
5	Bảo lãnh khác	37.1	9.579.729	8.389.456
6	Các cam kết khác	37.1	6.490.910	4.655.536
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	1.168.237	1.890.330
8	Nợ khó đòi đã xử lý	39	6.646.701	6.801.168
9	Tài sản và chứng từ khác	40	721.250	556.874



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng




Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 2 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

	Thuyết minh	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	40.193.091	33.226.067
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(17.086.337)	(14.613.171)
I Thu nhập lãi thuần		23.106.754	18.612.896
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	4.690.843	3.468.695
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(1.433.136)	(994.682)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		3.257.707	2.474.013
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	1.047.204	872.089
IV (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	(48.381)	101.706
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	20.470	243.546
5 Thu nhập từ hoạt động khác		1.023.362	427.428
6 Chi phí hoạt động khác		(158.543)	(216.284)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	28	864.819	211.144
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	108.442	46.574
VIII Chi phí hoạt động	30	(11.261.725)	(7.887.931)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		17.095.290	14.674.037
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(73.443)	(3.320.001)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		17.021.847	11.354.036
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.1	(3.402.934)	(2.251.404)
8 Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.2	19.596	(6.354)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32	(3.383.338)	(2.257.758)
XIII Lợi nhuận sau thuế		13.638.509	9.096.278




Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật




Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 85 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Thuyết minh	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	39.264.763	33.700.712
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(16.056.860)	(15.093.150)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.257.707	2.474.013
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	975.249	924.935
05	Thu nhập/(chi phí) khác	74.436	(7.440)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	786.804	215.974
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(10.495.913)	(8.258.474)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(1.483.088)	(2.162.652)
		<hr/>	<hr/>
	LƯU CHUYỀN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	16.323.098	11.793.918
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.228.995	2.436.017
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6.476.409)	(73.296)
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	126.473	(172.072)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(54.245.011)	(48.290.784)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(1.031.413)	(421.373)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.933.248)	663.709
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	505.876	-
16	Tăng các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14.931.430	29.857.181
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	35.353.149	27.078.345
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	14.107.650	11.277.800
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(25.878)	(30.639)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	1.575.467	7.524.365
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(201.463)	(1.482)
		<hr/>	<hr/>
I	LƯU CHUYỀN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	21.238.716	41.641.689


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 85 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

	Thuyết minh	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(461.955)	(624.682)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.603	3.124
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1.700.000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	57.851	150.000
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	75.377	41.807
II	LƯU CHUYỀN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(325.124)	(2.129.751)
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	(2.884.000)
III	LƯU CHUYỀN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	(2.884.000)
IV	LƯU CHUYỀN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	20.913.592	36.627.938
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	82.516.282	45.888.344
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	33.703.429.874	82.516.282



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 2 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đại lý bảo hiểm và các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 33.774.350.940.000 đồng Việt Nam (31.12.2021: 27.019.480.750.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 3.377.435.094 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 384 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2021: 1 hội sở chính, 371 chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.12.2022	31.12.2021
Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GPHĐKD	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) (*)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	100%	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

(d) Công ty con (tiếp theo)

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 12.604 nhân viên (31.12.2021: 11.710 nhân viên).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(i) và 3(p) hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") do NHNN ban hành lần lượt ngày 2 tháng 4 năm 2021 và ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(c) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(d) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ

Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được ghi nhận vào thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng

Khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng, thì số tiền bán khoản nợ được ghi nhận vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(f) Các khoản cho vay khách hàng

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Ngân hàng được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Ngân hàng đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo phương pháp định tính và phương pháp định lượng khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 11

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm
tín dụng nội bộ của Ngân hàng**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
Xếp hạng tín dụng CCC, CC
Xếp hạng tín dụng C
Xếp hạng tín dụng D

Phân loại dựa trên Thông tư 11

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 11

Theo Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 11 (tiếp theo)

Nhóm		Tình hình quá hạn
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<p>(d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng. <p>(e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc</p> <p>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>
4	Nợ nghi ngờ	<p>(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 11 (tiếp theo)

Nhóm	Tình hình quá hạn
5	<p>Nợ có khả năng mất vốn</p> <p>(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc</p> <p>(i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi (tiếp theo):

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14. Việc phân loại nợ và hạch toán thu nhập lãi của khoản nợ thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư 03 và Thông tư 14 không áp dụng điều chỉnh hồi tố.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(vi) Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:
Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 3(f)(iii)).
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 (Thuyết minh 3(f)(v)).

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

(g) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f). Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f). Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f). Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(j) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(k) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu mà Ngân hàng không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư như được trình bày trong Thuyết minh 3(j). Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(l) Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

(iii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(m) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(n) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(o) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(p) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(p) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 11 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(p)(ii).

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm. Kỳ hạn gốc của khoản cho vay công ty cho thuê tài chính là công ty con của Ngân hàng có thể lớn hơn hoặc bằng một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(iii).

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 11 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii).

Ngân hàng áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

(q) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(s) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(s) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

(iii) *Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(t) Tài sản cố định vô hình

(i) *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) *Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(u) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(v) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(w) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(x) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(h), 3(i), 3(j), 3(k), 3(p) và 3(q) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(y) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(z) Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(aa) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(bb) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(bb) Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(cc) Các quỹ khác

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

(ii) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 12”) và Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 để sửa đổi, bổ sung Thông tư 12. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động riêng và tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Ngân hàng phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(dd) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các tổ chức mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(ee) Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dự nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(f)).

(ff) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(gg) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, hoạt động của Ngân hàng chỉ bao gồm một bộ phận là tài chính ngân hàng.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 để sửa đổi, bổ sung Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	7.248.985	6.573.080
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.054.900	864.404
Chứng từ có giá	-	465
Vàng	156.998	71.918
	<u>8.460.883</u>	<u>7.509.867</u>

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng đồng Việt Nam	12.657.646	7.917.063
- Bằng ngoại tệ	999.885	24.432.511
	<u>13.657.531</u>	<u>32.349.574</u>

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước:

	31.12.2022 %	31.12.2021 %
<i>Tiền gửi của khách hàng:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
<i>Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	<u>1,00</u>	<u>1,00</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	26.660	23.062
- Bằng ngoại tệ	13.581.530	6.549.213
	<u>13.608.190</u>	<u>6.572.275</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	60.091.775	27.164.000
- Bằng ngoại tệ	7.611.495	8.519.720
	<u>67.703.270</u>	<u>35.683.720</u>
	<u>81.311.460</u>	<u>42.255.995</u>
Cho vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	4.427.951	6.656.946
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chiết khấu, tái chiết khấu</i>	3.632.551	6.105.546
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(50.000)	-
	<u>4.377.951</u>	<u>6.656.946</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u><u>85.689.411</u></u>	<u><u>48.912.941</u></u>

- (i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.000.000 triệu VND (31.12.2021: 5.511.200 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 7.000.000 triệu VND (31.12.2021: 5.465.000 triệu VND) (Thuyết minh 36.2).

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	72.081.221	42.340.666
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	50.000	-
	<u>72.131.221</u>	<u>42.340.666</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

6.3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	50.000	-
Số dư cuối năm	<u>50.000</u>	<u>-</u>

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

7.1 Chi tiết chứng khoán kinh doanh

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i)	144.059	8.163.952
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành (i)	500.000	2.456.728
Tổng chứng khoán kinh doanh	<u>644.059</u>	<u>10.620.680</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(36.039)
	<u>644.059</u>	<u>10.584.641</u>

- (i) Trong năm 2022, Ngân hàng phân loại lại 1.955.178 triệu VND chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành và 2.337.442 triệu VND chứng khoán Chính phủ từ chứng khoán nợ kinh doanh sang chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

7.2 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>500.000</u>	<u>2.456.728</u>

7.3 Tình trạng niêm yết

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	144.059	8.163.952
Chưa niêm yết	500.000	2.456.728
	<u>644.059</u>	<u>10.620.680</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

7.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

**Dự phòng giảm giá
chứng khoán kinh doanh
Triệu VND**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-
Trích lập trong năm (Thuyết minh 26)	36.039
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	36.039
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 26)	(36.039)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-

8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)		
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.408.105	197.109	-	197.109
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.191.706	-	(99.197)	(99.197)
Công cụ tài chính phái sinh khác				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.227.540	2.160	-	2.160
	<u>41.827.351</u>	<u>199.269</u>	<u>(99.197)</u>	<u>100.072</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)		
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.142.087	14.044	-	14.044
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	38.404.819	212.501	-	212.501
Công cụ tài chính phái sinh khác				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-	-
	<u>43.330.906</u>	<u>226.545</u>	<u>-</u>	<u>226.545</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	410.003.122	355.767.431
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	149.258	139.743
Các khoản trả thay khách hàng	397	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	542	935
	<u>410.153.319</u>	<u>355.908.308</u>

9.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	1.271.285	1.038.065
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn và doanh nghiệp khác	137.818.025	128.200.320
Công ty liên doanh với nước ngoài	588.017	376.406
Công ty 100% vốn nước ngoài	1.790	46.012
Hợp tác xã	208.387	255.213
Cá nhân	269.815.829	225.577.115
Các đối tượng khác	449.986	415.177
	<u>410.153.319</u>	<u>355.908.308</u>

9.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	404.800.986	351.249.230
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.319.049	1.885.858
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	441.556	533.281
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	435.594	869.171
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	2.156.134	1.370.768
	<u>410.153.319</u>	<u>355.908.308</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Ngắn hạn	261.212.027	219.943.701
Trung hạn	15.389.265	12.683.034
Dài hạn	133.552.027	123.281.573
	<u>410.153.319</u>	<u>355.908.308</u>

9.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	401.083.219	347.974.883
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	9.070.100	7.933.425
	<u>410.153.319</u>	<u>355.908.308</u>

9.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Thương mại	72.917.566	64.617.561
Sản xuất và gia công chế biến	25.628.170	24.439.499
Xây dựng	16.373.028	15.982.474
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	10.367.944	8.900.766
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	4.862.421	5.368.490
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	3.267.318	3.399.168
Nhà hàng và khách sạn	1.771.724	2.342.820
Nông, lâm nghiệp	1.227.034	1.141.423
Giáo dục và đào tạo	826.528	809.941
Dịch vụ tài chính	89.111	84.756
Các ngành nghề khác	272.822.475	228.821.410
	<u>410.153.319</u>	<u>355.908.308</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể (i) Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	567.659	2.253.112	2.820.771
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	2.913.581	406.420	3.320.001
Sử dụng trong năm	(421.373)	-	(421.373)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.059.867	2.659.532	5.719.399
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	(376.829)	400.272	23.443
Sử dụng trong năm	(1.031.412)	-	(1.031.412)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.651.626	3.059.804	4.711.430

- (i) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 10.768 triệu VND dự phòng bổ sung theo quy định tại Thông tư 03 cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ (31.12.2021: 2.314.787 triệu VND), trong đó 10.729 triệu VND là phần dự phòng bổ sung cho số dư nợ thuộc nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (31.12.2021: 2.304.029 triệu VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đủ 100% cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03 (Thuyết minh 3(f)(vi)).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i) (ii)	11.441.467	8.128.747
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	20.400.787	1.506.909
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	12.661	103.883
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<u>31.854.915</u>	<u>9.739.539</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	(8.006)
	<u>31.854.915</u>	<u>9.731.533</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i) (ii)	41.721.792	47.783.468
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.958.087	1.959.603
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	<u>43.679.879</u>	<u>49.743.071</u>
Tổng chứng khoán đầu tư	<u><u>75.534.794</u></u>	<u><u>59.474.604</u></u>

(i) Trong năm 2022, Ngân hàng phân loại lại 2.074.343 triệu VND chứng khoán Chính phủ từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

(ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là:

- 3.573.665 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2021: 10.582.875 triệu VND) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 3.211.323 triệu VND (31.12.2021: 10.185.801 triệu VND) (Thuyết minh 36.2).
- 2.449.894 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2021: 2.172.327 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 2.180.312 triệu VND (31.12.2021: 2.177.016 triệu VND) (Thuyết minh 36.2).
- 1.101.211 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2021: 1.102.562 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản tiền gửi của TCTD khác với số tiền là 900.000 triệu VND (31.12.2021: 940.000 triệu VND) (Thuyết minh 36.2).
- 1.012.445 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2021: không có) được dùng làm tài sản bảo đảm cho giao dịch thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng (Thuyết minh 36.2).
- 642.974 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2021: không có) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng Nhà nước với số tiền là 504.210 triệu VND (Thuyết minh 36.2).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

10	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)		
10.2	Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
		31.12.2022	31.12.2021
		Triệu VND	Triệu VND
	Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	22.358.874	3.466.512
		<u> </u>	<u> </u>
10.3	Tình trạng niêm yết		
		31.12.2022	31.12.2021
		Triệu VND	Triệu VND
	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
	Chứng khoán nợ		
	Đã niêm yết	11.441.467	8.128.747
	Chưa niêm yết	20.400.787	1.506.909
		<u> </u>	<u> </u>
		31.842.254	9.635.656
		<u> </u>	<u> </u>
	Chứng khoán vốn		
	Đã niêm yết	12.661	103.883
		<u> </u>	<u> </u>
		31.854.915	9.739.539
		<u> </u>	<u> </u>
	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
	Chứng khoán nợ		
	Đã niêm yết	41.721.792	47.783.468
	Chưa niêm yết	1.958.087	1.959.603
		<u> </u>	<u> </u>
		43.679.879	49.743.071
		<u> </u>	<u> </u>
10.4	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		
			Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
			Triệu VND
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021		439.685
	Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 27)		(328.445)
	Phân loại lại (Thuyết minh 11.4)		(103.234)
			<u> </u>
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		8.006
	Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 27)		(8.006)
			<u> </u>
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		-
			<u> </u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	11.2	3.505.000	3.505.000
Đầu tư dài hạn khác	11.3	241.467	299.317
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(156.573)	(127.392)
		<u>3.589.894</u>	<u>3.676.925</u>

11.2 Đầu tư vào công ty con

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	3.000.000	3.000.000
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu	5.000	5.000
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	500.000	500.000
	<u>3.505.000</u>	<u>3.505.000</u>

11.3 Đầu tư dài hạn khác

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Đã niêm yết	181.339	196.290
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Chưa niêm yết	60.128	103.027
	<u>241.467</u>	<u>299.317</u>

11.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.305
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30(i))	18.853
Phân loại lại (Thuyết minh 10.4)	103.234
	<u>127.392</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	127.392
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30(i))	29.181
	<u>156.573</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	TSCĐ hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.542.723	1.841.656	469.464	157.200	5.011.043
Mua trong năm	728	328.502	75.395	7.229	411.854
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 13.1(ii))	7.507	-	-	58	7.565
Thanh lý	-	(42.964)	(17.730)	(6.154)	(66.848)
Phân loại lại	18.039	(1.526)	1	-	16.514
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>2.568.997</u>	<u>2.125.668</u>	<u>527.130</u>	<u>158.333</u>	<u>5.380.128</u>
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	596.643	1.347.736	272.974	147.892	2.365.245
Khấu hao trong năm	65.879	191.328	35.948	3.859	297.014
Thanh lý	-	(42.938)	(17.730)	(6.154)	(66.822)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>662.522</u>	<u>1.496.126</u>	<u>291.192</u>	<u>145.597</u>	<u>2.595.437</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>1.946.080</u>	<u>493.920</u>	<u>196.490</u>	<u>9.308</u>	<u>2.645.798</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u><u>1.906.475</u></u>	<u><u>629.542</u></u>	<u><u>235.938</u></u>	<u><u>12.736</u></u>	<u><u>2.784.691</u></u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng	-	15
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>1.361.157</u>	<u>1.142.261</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phản mềm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	855.886	675.929	1.531.815
Mua trong năm	-	32.960	32.960
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 13.1(ii))	24.148	69.154	93.302
Phân loại lại	(5.725)	367	(5.358)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>874.309</u>	<u>778.410</u>	<u>1.652.719</u>
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	460.712	460.712
Khấu hao trong năm	148	72.399	72.547
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>148</u>	<u>533.111</u>	<u>533.259</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>855.886</u>	<u>215.217</u>	<u>1.071.103</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u><u>874.161</u></u>	<u><u>245.299</u></u>	<u><u>1.119.460</u></u>

Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>347.434</u>	<u>191.453</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Phải thu bên ngoài (i)	4.069.396	2.531.033
Xây dựng cơ bản dở dang (ii)	582.596	476.993
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	195.249	109.477
Phải thu Ngân sách Nhà nước	9.922	7.022
Cổ tức phải thu	63.060	29.995
	<u>4.920.223</u>	<u>3.154.520</u>

(i) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là:

- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 876.526 triệu VND (31.12.2021: 393.415 triệu VND).
- Khoản phải thu từ hoạt động Thư tín dụng trả chậm - Thanh toán trả ngay ("UPAS L/C") với số tiền là 1.247.306 triệu VND (31.12.2021: 792.311 triệu VND).

(ii) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	476.993	143.638
Tăng trong năm	170.290	354.185
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12.1)	(7.565)	(2.344)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12.2)	(93.302)	(18.486)
Phân loại lại	36.180	-
Số dư cuối năm	<u>582.596</u>	<u>476.993</u>

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	<u>339.128</u>	<u>269.410</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	63.966	44.370

Biến động về tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	44.370	50.724
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong năm (Thuyết minh 32.2)	63.966	44.370
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước (Thuyết minh 32.2)	(44.370)	(50.724)
Số dư cuối năm	63.966	44.370

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2022 là 20% (Năm 2021: 20%).

13.3 Tài sản Có khác

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	976.455	706.109
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	11.500	62.541
Tài sản khác	74.678	35.108
	<u>1.062.633</u>	<u>803.758</u>

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Bất động sản	11.500	62.541

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Triệu VND

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	953.934
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30(i))	(781.936)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	171.998
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30(i))	(1.062)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	170.936
	<hr/> <hr/>

14 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
--	-------------------------	-------------------------

Vay Ngân hàng Nhà nước		
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	504.210	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	1.666	-
	<hr/>	<hr/>
Tổng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	505.876	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	54.746	57.332
- Bằng ngoại tệ	10.091	12.070
	<u>64.837</u>	<u>69.402</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	47.443.399	25.590.589
- Bằng ngoại tệ	12.517.486	15.741.471
	<u>59.960.885</u>	<u>41.332.060</u>
	<u>60.025.722</u>	<u>41.401.462</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	3.218.264	10.194.011
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)</i>	3.211.323	10.185.801
Bằng ngoại tệ	4.074.844	791.927
	<u>7.293.108</u>	<u>10.985.938</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>67.318.830</u>	<u>52.387.400</u>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và khoản vay các TCTD khác được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(ii))	4.674.876	11.685.437
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	7.000.000	5.511.200
	<u>11.674.876</u>	<u>17.196.637</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	82.684.359	87.650.932
- Bằng ngoại tệ	7.607.695	6.795.095
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	75.991.773	66.914.443
- Bằng ngoại tệ	387.367	47.958
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng đồng Việt Nam	242.560.083	212.798.804
- Bằng ngoại tệ	4.506.125	3.902.575
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng đồng Việt Nam	1.421.923	1.554.812
- Bằng ngoại tệ	121.733	104.092
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng đồng Việt Nam	133.244	168.865
- Bằng ngoại tệ	339.885	463.462
	<u>415.754.187</u>	<u>380.401.038</u>

16.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu VND	Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	848.570	706.802
Công ty cổ phần, công ty TNHH và doanh nghiệp khác	75.453.709	69.259.177
Công ty liên doanh	607.261	689.959
Công ty 100% vốn nước ngoài	4.687.171	3.930.995
Hợp tác xã	92.256	98.346
Cá nhân	333.078.185	304.659.287
Các đối tượng khác	987.035	1.056.472
	<u>415.754.187</u>	<u>380.401.038</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

17 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỜ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	42.945	64.945
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	17.243	21.121
	<u>60.188</u>	<u>86.066</u>

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

- (i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2022 từ 3,78%/năm đến 4,33%/năm (trong năm 2021: từ 3,83%/năm đến 3,91%/năm).
- (ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2022 là 1,91%/năm (trong năm 2021: 1,91%/năm).

18 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Trái phiếu		
- Trái phiếu thời hạn từ một năm đến hai năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	11.361.369	1.498.539
- Trái phiếu thời hạn ba năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	20.689.949	24.631.037
- Trái phiếu thời hạn năm năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	1.494.207	1.491.212
- Trái phiếu thời hạn mười năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	2.407.096	2.403.340
Chứng chỉ tiền gửi		
- Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới một năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/chứng chỉ)	8.250.000	-
	<u>44.202.621</u>	<u>30.024.128</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.656.901	1.320.509
Các khoản phải trả cho bên ngoài	5.167.285	1.688.652
- Chuyển tiền phải trả	404.584	446.755
- Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 35)	2.413.715	479.526
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	173.950	143.411
- Các khoản chờ thanh toán	2.175.036	618.960
Thu nhập chưa thực hiện (i)	7.367.891	7.935.026
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	299.986	351.449
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (iii)	1.822.237	1.053.537
	<u>16.314.300</u>	<u>12.349.173</u>

(i) Bao gồm trong khoản thu nhập chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.366.667 triệu VND (31.12.2021: 7.933.333 triệu VND) khoản phí hỗ trợ chưa thực hiện liên quan đến hoạt động đại lý bảo hiểm của Ngân hàng.

(ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2022	Năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	351.449	202.931
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20.1)	150.000	150.000
Sử dụng trong năm	(201.463)	(1.482)
Số dư cuối năm	<u>299.986</u>	<u>351.449</u>

(iii) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ("Quỹ KHCVN").

	Năm 2022	Năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.053.537	1.100.000
Trích lập trong năm	1.000.000	-
Sử dụng trong năm	(379.092)	(101.016)
TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCVN trong năm	153.147	55.772
Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCVN trong năm	(16.952)	(1.219)
Biến động khác trong năm	11.597	-
Số dư cuối năm	<u>1.822.237</u>	<u>1.053.537</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	21.615.585	271.779	1.546.256	3.834.678	121	7.554.224	34.822.643
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	9.096.278	9.096.278
Trích lập các quỹ	-	-	454.814	909.628	-	(1.364.442)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19(ii))	-	-	-	-	-	(150.000)	(150.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	5.403.896	-	-	-	-	(5.403.896)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	27.019.481	271.779	2.001.070	4.744.306	121	9.732.164	43.768.921
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	13.638.509	13.638.509
Trích lập các quỹ	-	-	681.926	1.363.851	-	(2.045.777)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19(ii))	-	-	-	-	-	(150.000)	(150.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20.3)	6.754.870	-	-	-	-	(6.754.870)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	33.774.351	271.779	2.682.996	6.108.157	121	14.420.026	57.257.430

(i) Các quỹ khác bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2022		31.12.2021	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	3.377.435.094	33.774.351	2.701.948.075	27.019.481
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.377.435.094	33.774.351	2.701.948.075	27.019.481

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.161.558.460	21.615.585
Cổ phiếu mới phát hành	540.389.615	5.403.896
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.701.948.075	27.019.481
Cổ phiếu mới phát hành	675.487.019	6.754.870
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.377.435.094	33.774.351

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

20.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 7 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức 25% từ 6.754.870 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2021 trở về trước. Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

21 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	1.518.036	160.452
Thu lãi cho vay	35.186.278	29.472.218
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	2.702.095	2.635.745
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	97.900	189.643
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.604.195	2.446.102
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	269.718	241.305
Thu khác từ hoạt động tín dụng	516.964	716.347
	<u>40.193.091</u>	<u>33.226.067</u>

22 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	15.249.620	13.058.550
Trả lãi tiền vay	179.919	36.786
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.556.488	694.941
Chi phí hoạt động tín dụng khác	100.310	822.894
	<u>17.086.337</u>	<u>14.613.171</u>

23 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	2.206.149	1.580.109
Dịch vụ ngân quỹ	18.844	22.435
Các dịch vụ khác	2.465.850	1.866.151
	<u>4.690.843</u>	<u>3.468.695</u>

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	841.775	557.786
Các dịch vụ khác	591.361	436.896
	<u>1.433.136</u>	<u>994.682</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

25 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.197.478	933.008
Thu từ kinh doanh vàng	27.409	41.742
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	609.001	302.536
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(435.145)	(316.480)
Chi về kinh doanh vàng	(2.956)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(348.583)	(88.717)
	<u>1.047.204</u>	<u>872.089</u>

26 (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	73.082	247.800
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(157.502)	(110.055)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7.4)	36.039	(36.039)
	<u>(48.381)</u>	<u>101.706</u>

27 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	27.239	31.326
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(14.775)	(116.225)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10.4)	8.006	328.445
	<u>20.470</u>	<u>243.546</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

28 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Thu nhập khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	474.714	215.974
Thu nhập từ hoạt động bán nợ	312.090	-
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	182.787	193.612
Thu nhập khác	53.771	17.842
	<u>1.023.362</u>	<u>427.428</u>
Chi phí khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(139.353)	(158.840)
Chi phí khác	(19.190)	(57.444)
	<u>(158.543)</u>	<u>(216.284)</u>
	<u>864.819</u>	<u>211.144</u>

29 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm:		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	1.350	9.820
- Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	107.092	36.754
	<u>108.442</u>	<u>46.574</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.915	10.202
Chi phí nhân viên	5.831.187	4.854.402
- Chi lương và phụ cấp	1.829.223	1.709.551
- Các khoản chi đóng góp theo lương	373.126	359.552
- Chi trợ cấp	9.945	7.726
- Chi khác cho nhân viên	3.618.893	2.777.573
Chi về tài sản	1.706.075	1.677.534
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	352.609	362.857
- Chi khác	1.353.466	1.314.677
Chi cho hoạt động quản lý	3.226.947	1.689.337
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	455.482	419.539
Chi phí dự phòng (i)	28.119	(763.083)
	<u>11.261.725</u>	<u>7.887.931</u>

(i) Chi phí dự phòng bao gồm:

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11.4)	29.181	18.853
Hoàn nhập dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 13.4)	(1.062)	(781.936)
	<u>28.119</u>	<u>(763.083)</u>

31 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 6.3)	50.000	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	400.272	406.420
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	(376.829)	2.913.581
	<u>73.443</u>	<u>3.320.001</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

32.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng khác với chi phí thuế TNDN hiện hành khi được tính theo thuế suất hiện hành 20% như sau:

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	17.021.847	11.354.036
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	110.975	67.754
- Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	108.442	46.574
- Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN khác	2.533	21.180
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	4.073	2.545
Các khoản điều chỉnh làm tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế khác	97.978	(31.768)
Thu nhập chịu thuế	17.012.923	11.257.059
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.402.585	2.251.412
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	349	(8)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.402.934	2.251.404
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	399.176	310.424
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.483.088)	(2.162.652)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	2.319.022	399.176

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày dựa trên tính toán của Ngân hàng theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

32.2 (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 13.2)	44.370	50.724
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuyết minh 13.2)	(63.966)	(44.370)
	(19.596)	6.354

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

33 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.460.883	7.509.867
Tiền gửi tại NHNN	13.657.531	32.349.574
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng)	81.311.460	42.255.995
Chứng khoán đầu tư	-	400.846
	<u>103.429.874</u>	<u>82.516.282</u>

34 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm 2022	Năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số lượng nhân viên bình quân (người)	12.060	11.413
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.829.223	1.709.551
Thu nhập khác	3.140.134	2.613.951
	<u>4.969.357</u>	<u>4.323.502</u>
Tổng thu nhập	4.969.357	4.323.502
Tiền lương bình quân/người/năm	152	150
Thu nhập bình quân/người/năm	412	379

35 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1.1.2022	Phát sinh trong năm		31.12.2022
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	23.306	327.033	(324.990)	25.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	399.176	3.402.934	(1.483.088)	2.319.022
Các loại thuế khác	57.044	449.857	(437.557)	69.344
	<u>479.526</u>	<u>4.179.824</u>	<u>(2.245.635)</u>	<u>2.413.715</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

36 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

36.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	769.521.588	676.049.972
Hàng tồn kho	312.293	569.280
Máy móc, thiết bị	3.698.194	4.305.861
Giấy tờ có giá	28.542.216	23.927.788
<i>Trong đó:</i>		
- GTCG do doanh nghiệp phát hành	28.542.216	23.927.788
Tài sản khác	20.794.373	14.153.147
	<u>822.868.664</u>	<u>719.006.048</u>
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Bất động sản	791.922	694.569
Giấy tờ có giá	5.521.500	5.991.000
Tài sản khác	41.144.367	16.262.143
	<u>47.457.789</u>	<u>22.947.712</u>
Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	<u>870.326.453</u>	<u>741.953.760</u>

36.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	7.000.000	5.511.200
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(ii))	8.780.189	13.857.764
	<u>15.780.189</u>	<u>19.368.964</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

37 NGHĨA VỤ NỢ TIẾM ẦM VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

37.1 Các cam kết ngoài báo cáo tình hình tài chính

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Bảng đồng Việt Nam Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	55.386	-	55.386
Cam kết giao dịch hối đoái	28.629.612	33.415.130	62.044.742
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	1.938	963.507	965.445
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	532.668	1.279.825	1.812.493
Bảo lãnh thanh toán	2.597.066	72.515	2.669.581
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.596.063	38.800	1.634.863
Bảo lãnh dự thầu	370.205	-	370.205
Bảo lãnh khác	4.859.382	45.698	4.905.080
Các cam kết khác	6.490.910	-	6.490.910
	<u>45.133.230</u>	<u>35.815.475</u>	<u>80.948.705</u>

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Bảng đồng Việt Nam Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	62.456	-	62.456
Cam kết giao dịch hối đoái	36.778.386	40.922.509	77.700.895
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	1.921.712	1.921.712
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	401.371	1.682.657	2.084.028
Bảo lãnh thanh toán	2.225.769	46.777	2.272.546
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.342.269	37.508	1.379.777
Bảo lãnh dự thầu	326.249	277	326.526
Bảo lãnh khác	4.300.328	110.279	4.410.607
Các cam kết khác	4.655.536	-	4.655.536
	<u>50.092.364</u>	<u>44.721.719</u>	<u>94.814.083</u>

(*) Số dư các cam kết ngoài báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là số trước khi trừ đi số tiền gửi ký quỹ 891.304 triệu VND (31.12.2021: 956.468 triệu VND).

37.2 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND
Đến 1 năm	394.667	366.847
Trên 1 năm đến 5 năm	1.945.835	1.816.247
Trên 5 năm	807.222	917.070
	<u>3.147.724</u>	<u>3.100.164</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

37 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

37.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 349.324 triệu VND (31.12.2021: 258.002 triệu VND).

38 LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND (Chưa kiểm toán)
Lãi cho vay chưa thu được	1.016.906	1.738.999
Lãi chứng khoán chưa thu được	138.702	138.702
Lãi tiền gửi chưa thu được	12.629	12.629
	<u>1.168.237</u>	<u>1.890.330</u>

39 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND (Chưa kiểm toán)
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.361.458	4.251.388
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.282.098	2.546.635
Các khoản nợ khác đã xử lý	3.145	3.145
	<u>6.646.701</u>	<u>6.801.168</u>

40 TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	31.12.2022 Triệu VND	31.12.2021 Triệu VND (Chưa kiểm toán)
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	690.373	495.319
Tài sản khác giữ hộ	-	28.185
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	2.107	2.107
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	28.770	31.263
	<u>721.250</u>	<u>556.874</u>

(*) Ngân hàng chưa có cơ sở xác định giá trị của các tài sản thuê ngoài do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị của tài sản thuê ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

41 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022						
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Trong nước	78.809.555	410.153.319	63.243.725	415.754.187	16.153.544	37.973.323	76.178.853	1.098.266.506
Nước ngoài	6.929.856	-	4.075.105	-	2.750.419	3.854.028	-	17.609.408
	<u>85.739.411</u>	<u>410.153.319</u>	<u>67.318.830</u>	<u>415.754.187</u>	<u>18.903.963</u>	<u>41.827.351</u>	<u>76.178.853</u>	<u>1.115.875.914</u>
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Trong nước	44.355.427	355.908.308	51.595.213	380.401.038	13.151.764	43.304.359	70.103.290	958.819.399
Nước ngoài	4.557.514	-	792.187	-	3.961.424	26.547	-	9.337.672
	<u>48.912.941</u>	<u>355.908.308</u>	<u>52.387.400</u>	<u>380.401.038</u>	<u>17.113.188</u>	<u>43.330.906</u>	<u>70.103.290</u>	<u>968.157.071</u>

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm 2022	Năm 2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay công ty con	38.026	40.000
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	10.485	4.694
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	41.291	17.242
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	25.573	47.824
Chi phí lãi trả cho giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	-	852
Thu phí từ các công ty con	101	314
Thu khác từ công ty con	1.996	2.123
Phí trả cho các công ty con	143.452	23.759
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ các công ty con	63.060	31.671
Chuyển nhượng khoản đầu tư cho công ty con	51.400	-
Góp vốn vào các công ty con	-	1.700.000
Thu do giảm vốn góp vào công ty con	-	150.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	67.281	57.943
Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị	25.737	20.708
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	8.477	6.756

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay công ty con	745.400	551.400
Cho vay các bên liên quan khác (i)	216.451	94.415
Tiền gửi của các công ty con	1.976.409	628.168
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	812.726	1.084.890
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	4.810	3.281
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	667	296
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	23.198	8.120
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	10.221	25.380
Phải thu công ty con	146.000	185.000
Lợi nhuận được chia phải thu từ các công ty con	63.060	29.835

- (i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản cam kết chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu VND	Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.657.531	32.349.574
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	85.739.411	48.912.941
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	644.059	10.620.680
Các công cụ tài chính phái sinh	100.072	226.545
Cho vay khách hàng	410.153.319	355.908.308
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
- Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	31.842.254	9.635.656
- Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	43.679.879	49.743.071
Các tài sản tài chính khác	7.536.908	5.803.554
	593.353.433	513.200.329
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết ngoại bảng	18.903.963	17.113.188

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm mà Ngân hàng đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày trong Thuyết minh 36.1.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022							
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	13.657.531	85.689.411	644.059	100.072	403.661.755	75.522.133	7.362.017	586.636.978
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	801.518	-	243	801.761
Bị suy giảm giá trị	-	50.000	-	-	5.690.046	-	174.648	5.914.694
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(50.000)	-	-	(4.711.430)	-	(170.936)	(4.932.366)
Giá trị ròng	13.657.531	85.689.411	644.059	100.072	405.441.889	75.522.133	7.365.972	588.421.067
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	(50.000)	-	-	(1.651.626)	-	-	(1.701.626)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(3.059.804)	-	-	(3.059.804)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	-	(170.936)	(170.936)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021							
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	32.349.574	48.912.941	10.620.680	226.545	337.272.664	59.378.727	5.627.638	494.388.769
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	76.416	-	268	76.684
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	18.559.228	-	175.648	18.734.876
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(5.719.399)	-	(171.998)	(5.891.397)
Giá trị ròng	32.349.574	48.912.941	10.620.680	226.545	350.188.909	59.378.727	5.631.556	507.308.932
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	-	-	-	(3.059.867)	-	-	(3.059.867)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(2.659.532)	-	-	(2.659.532)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	-	(171.998)	(171.998)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng, cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất theo chỉ số mức chênh lệch nhạy cảm với rủi ro lãi suất, chỉ số đo lường mức độ giảm thu nhập lãi thuần của Ngân hàng và giá trị kinh tế của Vốn chủ sở hữu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.460.883	-	-	-	-	-	-	8.460.883
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	12.657.646	999.885	-	-	-	-	-	13.657.531
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	50.000	54.417.682	31.210.729	-	-	-	61.000	85.739.411
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	644.059	-	-	-	-	-	-	644.059
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	100.072	-	-	-	-	-	-	100.072
Cho vay khách hàng (i)	3.578.691	-	7.288.169	388.402.523	8.766.136	1.502.760	261.215	353.825	410.153.319
Chứng khoán đầu tư (i)	-	12.661	-	-	-	12.358.866	10.100.513	53.062.754	75.534.794
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	3.746.467	-	-	-	-	-	-	3.746.467
Tài sản cố định	-	3.904.151	-	-	-	-	-	-	3.904.151
Tài sản Có khác (i)	174.891	9.933.308	-	-	-	-	-	-	10.108.199
Tổng tài sản	3.753.582	39.509.247	62.705.736	419.613.252	8.766.136	13.861.626	10.361.728	53.477.579	612.048.886
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.666	504.210	-	-	-	-	505.876
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.329.530	31.488.557	2.500.743	-	-	-	67.318.830
Tiền gửi của khách hàng	-	-	98.052.030	95.765.728	122.238.753	43.170.201	56.527.475	-	415.754.187
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	42.945	-	-	-	17.243	60.188
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	12.025.276	29.770.249	2.407.096	44.202.621
Các khoản nợ khác	-	21.860.815	-	-	-	-	-	-	21.860.815
Tổng nợ phải trả	-	21.860.815	131.383.226	127.801.440	124.739.496	55.195.477	86.297.724	2.424.339	549.702.517
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	3.753.582	17.648.432	(68.677.490)	291.811.812	(115.973.360)	(41.333.851)	(75.935.996)	51.053.240	62.346.369
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	(18.903.963)	-	-	-	-	-	-	(18.903.963)
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	3.753.582	(1.255.531)	(68.677.490)	291.811.812	(115.973.360)	(41.333.851)	(75.935.996)	51.053.240	43.442.406

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mẫu B05/TCTD

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.509.867	-	-	-	-	-	-	7.509.867
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	32.349.574	-	-	-	-	-	-	32.349.574
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	30.798.437	18.053.504	-	-	-	61.000	48.912.941
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	10.620.680	-	-	-	-	-	-	10.620.680
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	226.545	-	-	-	-	-	-	226.545
Cho vay khách hàng (i)	2.505.339	-	3.173.280	326.231.810	20.007.710	3.377.609	349.198	263.362	355.908.308
Chứng khoán đầu tư (i)	-	103.883	-	-	-	1.811.691	6.679.738	50.887.298	59.482.610
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	3.804.317	-	-	-	-	-	-	3.804.317
Tài sản cố định	-	3.716.901	-	-	-	-	-	-	3.716.901
Tài sản Có khác (i)	175.916	6.959.781	-	-	-	-	-	-	7.135.697
Tổng tài sản	2.681.255	65.291.548	33.971.717	344.285.314	20.007.710	5.189.300	7.028.936	51.211.660	529.667.440
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.340.957	22.853.516	1.266.656	926.271	-	-	52.387.400
Tiền gửi của khách hàng	-	-	101.190.356	98.205.774	78.295.990	40.640.282	62.068.636	-	380.401.038
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	64.945	-	-	-	21.121	86.066
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	999.026	26.621.762	2.403.340	30.024.128
Các khoản nợ khác	-	16.937.053	-	-	-	-	-	-	16.937.053
Tổng nợ phải trả	-	16.937.053	128.531.313	121.124.235	79.562.646	42.565.579	88.690.398	2.424.461	479.835.685
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	2.681.255	48.354.495	(94.559.596)	223.161.079	(59.554.936)	(37.376.279)	(81.661.462)	48.787.199	49.831.755
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	(17.113.188)	-	-	-	-	-	-	(17.113.188)
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.681.255	31.241.307	(94.559.596)	223.161.079	(59.554.936)	(37.376.279)	(81.661.462)	48.787.199	32.718.567

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước						
▪ <i>Ngoại tệ</i>	0,05%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
▪ <i>VND</i>	0,00% - 9,00%	4,07% - 11,00%	(*)	(*)	(*)	5,10% - 5,50%
▪ <i>Ngoại tệ</i>	0,00% - 4,55%	4,05% - 4,94%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ <i>VND</i>	4,47% - 29,00%	3,39% - 23,00%	6,00% - 15,00%	3,79% - 20,31%	3,70% - 29,19%	3,79% - 15,10%
▪ <i>Ngoại tệ</i>	3,20% - 6,30%	2,50% - 7,25%	2,00% - 5,80%	3,00% - 5,10%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ <i>VND</i>	(*)	(*)	(*)	3,50% - 10,50%	2,90% - 5,50%	1,40% - 9,10%
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước						
▪ <i>VND</i>	0,00%	6,40%	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
▪ <i>VND</i>	0,00% - 6,80%	7,10% - 8,70%	6,30%	(*)	(*)	(*)
▪ <i>Ngoại tệ</i>	0,00% - 4,60%	4,00% - 4,80%	0,80% - 5,99%	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ <i>VND</i>	0,00% - 1,00%	0,00% - 6,00%	0,00% - 10,50%	0,00% - 10,80%	0,00% - 10,50%	(*)
▪ <i>Ngoại tệ</i>	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ <i>VND</i>	(*)	3,78% - 4,33%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ <i>Ngoại tệ</i>	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ <i>VND</i>	(*)	(*)	(*)	4,00% - 10,50%	3,10% - 7,10%	7,35% - 8,50%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
▪ VND	0,00% - 2,80%	0,80% - 6,00%	(*)	(*)	(*)	5,10% - 5,50%
▪ Ngoại tệ	0,00% - 0,22%	0,10% - 0,40%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	5,50% - 29,00%	3,63% - 23,50%	4,00% - 13,00%	3,70% - 22,15%	4,04% - 29,19%	4,04% - 13,00%
▪ Ngoại tệ	4,00% - 4,80%	1,80% - 6,25%	1,70% - 5,60%	2,80% - 7,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	2,20% - 7,03%	2,90% - 6,00%	2,10% - 11,10%
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
▪ VND	0,00% - 2,50%	0,70% - 4,70%	1,10%	1,85%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00% - 0,20%	0,15% - 1,12%	0,80% - 1,28%	0,90% - 1,10%	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0,00% - 0,20%	0,00% - 5,30%	0,00% - 8,00%	0,00% - 7,30%	0,00% - 8,30%	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ VND	(*)	3,83% - 3,91%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	2,45% - 6,80%	3,10% - 7,10%	7,35% - 8,50%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.248.985	1.021.641	156.998	6.934	5.236	7.350	12.829	910	8.460.883
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	12.657.646	999.885	-	-	-	-	-	-	13.657.531
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	64.546.386	18.565.472	-	211.947	2.284.468	85.927	7.056	38.155	85.739.411
Chứng khoán kinh doanh (i)	644.059	-	-	-	-	-	-	-	644.059
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7.268.281	(5.651.350)	-	(7)	(1.516.870)	-	-	18	100.072
Cho vay khách hàng (i)	401.083.219	9.060.875	9.225	-	-	-	-	-	410.153.319
Chứng khoán đầu tư (i)	75.534.794	-	-	-	-	-	-	-	75.534.794
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	3.746.467	-	-	-	-	-	-	-	3.746.467
Tài sản cố định	3.904.151	-	-	-	-	-	-	-	3.904.151
Tài sản Có khác (i)	8.221.110	1.807.026	4.048	27.299	48.696	-	8	12	10.108.199
Tổng tài sản	584.855.098	25.803.549	170.271	246.173	821.530	93.277	19.893	39.095	612.048.886
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	505.876	-	-	-	-	-	-	-	505.876
Tiền gửi và vay các TCTD khác	50.716.409	16.526.568	-	27.260	48.593	-	-	-	67.318.830
Tiền gửi của khách hàng	402.791.382	11.964.448	-	200.765	682.142	77.586	12.763	25.101	415.754.187
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	42.945	-	-	-	17.243	-	-	-	60.188
Phát hành giấy tờ có giá	44.202.621	-	-	-	-	-	-	-	44.202.621
Các khoản nợ khác	21.453.259	355.977	-	19.044	7.216	11.426	8.162	5.731	21.860.815
Vốn chủ sở hữu	57.257.430	-	-	-	-	-	-	-	57.257.430
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	576.969.922	28.846.993	-	247.069	755.194	89.012	20.925	30.832	606.959.947
Trạng thái tiền tệ nội bảng	7.885.176	(3.043.444)	170.271	(896)	66.336	4.265	(1.032)	8.263	5.088.939
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(16.270.680)	(2.291.722)	-	(233.680)	(104.284)	2.410	1.130	(6.383)	(18.903.209)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(8.385.504)	(5.335.166)	170.271	(234.576)	(37.948)	6.675	98	1.880	(13.814.270)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.573.080	850.575	71.918	1.459	3.144	4.218	2.202	3.271	7.509.867
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.917.063	24.432.511	-	-	-	-	-	-	32.349.574
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	33.844.008	12.544.168	-	194.160	2.231.556	62.094	10.900	26.055	48.912.941
Chứng khoán kinh doanh (i)	10.620.680	-	-	-	-	-	-	-	10.620.680
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	23.732.554	(21.972.807)	-	96	(1.533.298)	-	-	-	226.545
Cho vay khách hàng (i)	347.974.883	7.846.012	87.413	-	-	-	-	-	355.908.308
Chứng khoán đầu tư (i)	59.482.610	-	-	-	-	-	-	-	59.482.610
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	3.804.317	-	-	-	-	-	-	-	3.804.317
Tài sản cố định	3.716.901	-	-	-	-	-	-	-	3.716.901
Tài sản Có khác (i)	5.822.940	1.279.366	4.108	16.931	12.330	-	9	13	7.135.697
Tổng tài sản	503.489.036	24.979.825	163.439	212.646	713.732	66.312	13.111	29.339	529.667.440
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	35.841.932	16.516.260	-	16.898	12.310	-	-	-	52.387.400
Tiền gửi của khách hàng	369.087.856	10.390.492	-	182.154	666.614	44.357	8.149	21.416	380.401.038
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	64.945	-	-	-	21.121	-	-	-	86.066
Phát hành giấy tờ có giá	30.024.128	-	-	-	-	-	-	-	30.024.128
Các khoản nợ khác	16.495.646	370.279	-	19.241	20.812	17.243	4.788	9.044	16.937.053
Vốn chủ sở hữu	43.768.921	-	-	-	-	-	-	-	43.768.921
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	495.283.428	27.277.031	-	218.293	720.857	61.600	12.937	30.460	523.604.606
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8.205.608	(2.297.206)	163.439	(5.647)	(7.125)	4.712	174	(1.121)	6.062.834
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(13.302.851)	(3.641.274)	-	(89.178)	(64.731)	(4.558)	-	(10.838)	(17.113.430)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(5.097.243)	(5.938.480)	163.439	(94.825)	(71.856)	154	174	(11.959)	(11.050.596)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn		Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.460.883	-	-	-	-	8.460.883
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	13.657.531	-	-	-	-	13.657.531
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	64.229.711	20.714.300	-	662.500	132.900	85.739.411
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	644.059	-	-	-	-	644.059
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	100.072	-	-	-	-	100.072
Cho vay khách hàng (i)	1.802.720	1.775.971	24.123.658	72.188.836	169.862.223	20.660.816	119.739.095	410.153.319
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	613.212	599.882	17.212.806	15.299.656	41.809.238	75.534.794
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	3.746.467	3.746.467
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.904.151	3.904.151
Tài sản Có khác (i)	174.891	-	9.933.308	-	-	-	-	10.108.199
Tổng tài sản	1.977.611	1.775.971	121.762.434	93.503.018	187.075.029	36.622.972	169.331.851	612.048.886
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.666	504.210	-	-	-	505.876
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	41.880.178	23.669.472	1.762.748	6.432	-	67.318.830
Tiền gửi của khách hàng	-	-	200.732.293	61.997.410	145.710.849	7.313.635	-	415.754.187
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.270	13.738	33.602	8.578	60.188
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	14.508.095	27.287.429	2.407.097	44.202.621
Các khoản nợ khác	-	-	21.860.815	-	-	-	-	21.860.815
Tổng nợ phải trả	-	-	264.474.952	86.175.362	161.995.430	34.641.098	2.415.675	549.702.517
Mức chênh thanh khoản ròng	1.977.611	1.775.971	(142.712.518)	7.327.656	25.079.599	1.981.874	166.916.176	62.346.369

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn		Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.509.867	-	-	-	-	7.509.867
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	32.349.574	-	-	-	-	32.349.574
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	39.947.541	8.414.000	-	362.500	188.900	48.912.941
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	10.620.680	-	-	-	-	10.620.680
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	226.545	-	-	-	-	226.545
Cho vay khách hàng (i)	2.110.122	395.217	17.445.531	48.931.489	153.036.501	22.945.386	111.044.062	355.908.308
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	1.024.108	1.701.913	2.955.523	13.190.085	40.610.981	59.482.610
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	3.804.317	3.804.317
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.716.901	3.716.901
Tài sản Có khác (i)	175.916	-	6.959.781	-	-	-	-	7.135.697
Tổng tài sản	2.286.038	395.217	116.083.627	59.047.402	155.992.024	36.497.971	159.365.161	529.667.440
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	37.148.060	13.854.883	1.377.517	6.940	-	52.387.400
Tiền gửi của khách hàng	-	-	193.256.259	63.906.062	116.847.876	6.390.841	-	380.401.038
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.738	18.374	48.440	13.514	86.066
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.946.879	22.673.909	2.403.340	30.024.128
Các khoản nợ khác	-	-	16.937.053	-	-	-	-	16.937.053
Tổng nợ phải trả	-	-	247.341.372	77.766.683	123.190.646	29.120.130	2.416.854	479.835.685
Mức chênh thanh khoản ròng	2.286.038	395.217	(131.257.745)	(18.719.281)	32.801.378	7.377.841	156.948.307	49.831.755

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

44 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Năm 2022			Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND		
Thu nhập					
1. Thu nhập lãi	10.360.284	7.793.123	77.448.701	(55.409.017)	40.193.091
<i>Thu nhập lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>5.564.179</i>	<i>5.643.580</i>	<i>28.985.332</i>	-	40.193.091
<i>Thu nhập lãi từ nội bộ</i>	<i>4.796.105</i>	<i>2.149.543</i>	<i>48.463.369</i>	<i>(55.409.017)</i>	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	252.685	86.576	4.351.582	-	4.690.843
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	101.832	118.304	1.979.342	-	2.199.478
Chi phí					
1. Chi phí lãi	(7.405.944)	(5.549.408)	(59.540.002)	55.409.017	(17.086.337)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(2.568.018)</i>	<i>(924.384)</i>	<i>(13.593.935)</i>	-	(17.086.337)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(4.837.926)</i>	<i>(4.625.024)</i>	<i>(45.946.067)</i>	<i>55.409.017</i>	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(24.352)	(22.439)	(305.818)	-	(352.609)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.371.743)	(989.498)	(10.187.935)	-	(12.549.176)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1.912.762	1.436.658	13.745.870	-	17.095.290
Chi phí dự phòng rủi ro	178.354	250.364	(502.161)	-	(73.443)
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.091.116	1.687.022	13.243.709	-	17.021.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

44 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Năm 2021				Tổng cộng Triệu VND
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	
Thu nhập					
1. Thu nhập lãi	9.386.351	6.976.233	65.063.849	(48.200.366)	33.226.067
<i>Thu nhập lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>4.577.679</i>	<i>4.610.853</i>	<i>24.037.535</i>	-	33.226.067
<i>Thu nhập lãi từ nội bộ</i>	<i>4.808.672</i>	<i>2.365.380</i>	<i>41.026.314</i>	<i>(48.200.366)</i>	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	233.111	80.009	3.155.575	-	3.468.695
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	84.929	41.587	1.564.827	-	1.691.343
Chi phí					
1. Chi phí lãi	(6.294.251)	(4.399.770)	(52.119.516)	48.200.366	(14.613.171)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(2.663.034)</i>	<i>(865.389)</i>	<i>(11.084.748)</i>	-	(14.613.171)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(3.631.217)</i>	<i>(3.534.381)</i>	<i>(41.034.768)</i>	<i>48.200.366</i>	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(23.923)	(21.617)	(317.317)	-	(362.857)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.235.987)	(854.720)	(6.645.333)	-	(8.736.040)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.150.230	1.821.722	10.702.085	-	14.674.037
Chi phí dự phòng rủi ro	(678.221)	(746.273)	(1.895.507)	-	(3.320.001)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.472.009	1.075.449	8.806.578	-	11.354.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

44 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	916.427	818.659	6.725.797	-	8.460.883
2. Tài sản cố định	196.657	398.743	3.308.751	-	3.904.151
3. Tài sản khác	85.197.112	63.351.456	572.225.720	(126.179.375)	594.594.913
	86.310.196	64.568.858	582.260.268	(126.179.375)	606.959.947
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	73.973.823	27.721.524	436.860.155	-	538.555.502
2. Nợ phải trả nội bộ	10.240.524	35.155.647	82.440.105	(126.179.375)	1.656.901
3. Nợ phải trả khác	4.737	4.667	9.480.710	-	9.490.114
	84.219.084	62.881.838	528.780.970	(126.179.375)	549.702.517

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	833.263	742.624	5.933.980	-	7.509.867
2. Tài sản cố định	190.328	419.132	3.107.441	-	3.716.901
3. Tài sản khác	77.023.036	54.641.391	500.948.395	(120.234.984)	512.377.838
	78.046.627	55.803.147	509.989.816	(120.234.984)	523.604.606
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	70.337.994	24.189.175	374.648.025	(30)	469.175.164
2. Nợ phải trả nội bộ	6.249.048	30.552.696	84.753.719	(120.234.954)	1.320.509
3. Nợ phải trả khác	181	600	9.339.231	-	9.340.012
	76.587.223	54.742.471	468.740.975	(120.234.984)	479.835.685

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 2 năm 2023

